BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Mã ngành: 7850103

Hình thức đào tạo: Chính quy

Gia Lai, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai

Mã ngành: 7850103

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý đất đai trang bị cho người học có kiến thức, kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn, năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ năng sử dụng công nghệ địa tin học, năng lực số và trí tuệ nhân tạo để giải quyết các vấn đề thực tiễn ngành quản lý đất đai; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe; có tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng làm việc độc lập thích ứng với sự thay đổi của ngành quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường trong phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; có trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức học tập suốt đời và phục vụ cộng đồng trong hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

+ PO1: Nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai;

+ PO2: Có tầm nhìn, tư duy phản biện, chủ động hợp tác và giải quyết các vấn đề của đơn vị, địa phương, quốc gia và toàn cầu.

+ PO3: Có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, tư duy khởi nghiệp và năng lực số

+ PO4: Có phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác thân thiện và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

Mức đánh giá năng lực của mỗi chuẩn đầu ra					
1	2	3	4	5	6
Nhớ	**Hiểu**	**Vận dụng**	**Phân tích**	**Đánh giá**	**Sáng tạo**

1) PLO1: Vận dụng được kiến thức liên quan đến quản lý đất đai để cung cấp thông tin, dữ liệu cho quản lý nhà nước về đất đai và nhu cầu của xã hội.

2) PLO2: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng liên quan đến đánh giá, phân tích dữ liệu về đất đai để phục vụ ra quyết định.

3) PLO3: Áp dụng được quy trình, thủ tục hành chính, khai thác dữ liệu và thông tin trong quản lý đất đai để thực hiện các công việc chuyên môn.

4) PLO4: Vận dụng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm để giải quyết công việc trong lĩnh vực quản lý đất đai trong xu thế hội nhập toàn cầu.

5) PLO5: Sử dụng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết công việc trong lĩnh vực quản lý đất đai.

6) PLO6: Nhận diện cơ hội khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo từ việc khai thác các dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

7) PLO7: Vận dụng năng lực tự học, năng lực số và học tập suốt đời để thích ứng và phát triển nghề nghiệp.

8) PLO8: Thể hiện trách nhiệm trong công việc và trung thực trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PO1	x	x						
PO2		x	x					
PO3			x	x	x	x		
PO4							x	x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Ghi chú
					LT	BT	TL					
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**24**								
Phần bắt buộc												
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				**13**								
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		BB Chung
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6			57		BB Chung
3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130046	BB Chung
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57		BB Chung
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57		BB Chung
6	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57	1130045	BB Chung
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				**11**								

TT	Mã HP	Tên học phần	Học	Số	Giờ trên lớp			TN/	Khác	Giờ	Mã HP	Ghi chú
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng dá 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk1
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26		21	1120172	Đk1
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26		21	1120173	Đk1
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk2
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26		21	1120175	Đk2
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26		21	1120176	Đk2
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk3
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26		21	1120178	Đk3
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26		21	1120179	Đk3
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk4
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	Đk4
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	Đk4
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk5
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	Đk5
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	Đk5
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk6
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	Đk6
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	Đk6
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk7
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	Đk7
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	Đk7
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	1	4			26		21		Đk8
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	2	1	4			26		21	1120239	Đk8
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	3	1	4			26		21	1120240	Đk8
31	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	4	3	37		16			82		BB Chung
32	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	4	2	22		16			52		BB Chung
33	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	4	2	14			32		44		BB Chung
34	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	4	2	4			52		34	1120170	BB Chung
I.3. Ngoại ngữ				**7**								
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	45					90		BB Chung
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	60					120	1090061	BB Chung
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				**4**	**4**							BB Chung
37	1150422	Khởi nghiệp	5	2	25		10			55		BB Chung
38	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		48		BB Chung
Phần tự chọn												
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**111**								
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				**33**								
II.1.1. Phần bắt buộc				**29**	**20**							
39	1010479	Thống kê toán học	1	2	30					60		BB Chung
40	2020626	Hóa học đất	1	2	24	6				60		BB Chung
41	2020627	Khoa học Trái Đất	1	2	25		10			55		BB Chung
42	1050240	Tin học sơ sở	1	3	30			30		75		BB Chung
43	2020628	Bản đồ đại cương	2	2	25	5				60		BB Chung
44	2020636	Trắc địa cơ sở	2	3	30			30		75		BB Chung
45	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	2	25		10			55		BB Chung
46	2020549	Địa lý Việt Nam	2	2	25		10			55		BB Chung
47	2020728	Cơ sở viễn thám	3	2	21			18		51		BB Chung
48	2020729	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	21			18		51		BB Chung
49	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	3	40		10			85		BB Chung
50	2020553	Đánh giá tác động môi trường	4	2	20	5	10			55	2020733	BB Chung

TT	Mã HP	Tên học phần	Học	Số	Giờ trên lớp			TN/	Khác	Giờ	Mã HP	Ghi chú
51	2020730	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4	2	20		10	10		50		BB Chung
II.1.2. Phần tự chọn (4/14)				4								
52	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3	2	25		10			55		TC chung
53	2020629	Địa lý văn hóa Việt Nam	2	2	25		10			55		TC chung
54	2020731	Quy hoạch cảnh quan	3	2	25		10			55		TC chung
55	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên	2	2	25		10			55		TC chung
56	1130370	Quản lý tổ chức hành chính nhà nước	2	2	25		10			55		TC chung
57	2020732	Quản lý đất đai trong bối cảnh biến đổi khí hậu	4	2	25		10			55		TC chung
58	2020733	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	2	25		10			55		TC chung
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				**43**								
II.2.1. Phần bắt buộc				**35**								
59	2020128	Đánh giá đất	4	2	20			20		50		BB Chung
60	2020124	Bản đồ địa chính	3	2	25		10			55		BB Chung
61	2020734	Phương pháp xử lý số liệu đo đạc	3	2	20	10				60		BB chung
62	2020455	Pháp luật đất đai	5	3	35		10			75	1080199	BB Chung
63	2020735	Khảo sát, đo đạc địa hình	3	2	25			10		55		BB Chung
64	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	6	2	0			60		30		BB chung
65	2020736	Đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất	7	3	30		10	20		75	2020552 2020135	BB Chung
66	2020737	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	6	2	21			18		51		BB Chung
67	2020738	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	5	2	21			18		51		BB Chung
68	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	6	2	25		10			55	2020738	BB Chung
69	2020739	Thực hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7	2				60		30	2020552	BB Chung
70	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	5	3	40		10			85	1080199	BB Chung
71	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	7	2	25		10			55	2020738	BB Chung
72	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	7	2	25		10			55	1080199	BB Chung
73	2020127	Thị trường bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	BB Chung
74	2020133	Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	7	2	0			60		30	2020737	BB Chung
II.2.2. Phần tự chọn (8/20)				8								
75	2020740	Quản lý sàn giao dịch và môi giới bất động sản	4	2	25		10			55	1080199	TC chung
76	2020741	Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản	4	2							1080199	TC chung
77	2020742	Dịch vụ công về đất đai	5	2	25		10			55	1080199	TC chung
78	2020743	Điều tra cơ bản về đất đai	5	2	25			10		55	1080199	TC chung
79	2020744	Quản lý địa giới đơn vị hành chính	6	2	25		10			55	1080199	TC chung
80	2020745	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	6	2	25		10			55	2020128	TC chung
81	1080216	Hệ thống nông nghiệp và thủy nông	6	2	25		10			55	2020128	TC chung
82	2020746	Thanh tra đất đai	7	2	25		10			55	1080199	TC chung
83	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	7	2	25		10			55	1080194	TC chung
84	2020747	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	7	2	20		10	10		50	2020552	TC chung
II.3. Kiến thức bổ trợ				**29**								
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				**22**								
Các học phần bắt buộc				**16**	**18**							
85	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	4	2	30					60		BB Chung
86	2020748	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ	4	2	21			18		51	2020124	BB chung
87	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	5	2	25			10		55	2020124	BB chung
88	2020749	Thực hành viễn thám và GIS ứng dụng	4	2	0			60		30	2020728	BB Chung

TT	Mã HP	Tên học phần	Học	Số	Giờ trên lớp			TN/	Khác	Giờ	Mã HP	Ghi chú
89	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	6	2	25		10			55	1080199	BB Chung
90	2020750	Kỹ năng tư duy phản biện và làm việc nhóm	6	2	25			10		55		BB Chung
91	2020751	Ứng dụng công nghệ UAV trong thành lập bản đồ chuyên đề	6	2	21			18		51	2020124	BB Chung
92	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	6	2	20			20		50	1080199	BB chung
Các học phần tự chọn (6/14)				**6**								
93	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	7	2	25			10		55	2020150	TC chung
94	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	4	2	20			20		50	1050240	TC chung
95	2020752	Ứng dụng GIS trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị	4	2	20			20		50	2020729	TC chung
96	1050437	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	7	2	21			18		51		TC chung
97	2020753	Ứng dụng viễn thám trong nông nghiệp	7	2	20			20		50	2020728	TC chung
98	1080215	Trắc địa công trình	4	2	30					60		TC chung
99	2020754	Chuyển đổi số trong quản lý đất đai	5	2	25		10			55		TC chung
100	2020755	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường	5	2	25			10		55		TC chung
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				**7**								
101	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	6	1					x			BB chung
102	2020756	Thực tập chuyên đề 2: Quản lý nhà nước về đất đai	7	1					x			BB Chung
103	2020155	Thực tập tốt nghiệp	8	5					x			BB Chung
II.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế				**6**								
104	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								BB chung
	Học phần thay thế KLTN			6								
105	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	8	3	40		10			85		TC bắt buộc
106	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	8	3	40			10		85		TC bắt buộc
Tổng cộng				**135**								

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**	**36**	**24,5**	M	M	M	-	-	-	M	-
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	**8,8**	M	-	-	-	-	-	-	-
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	**8,2**	M	-	-	-	-	-	-	-
1.3.	Ngoại ngữ	7	**4,8**	-	-	-	-	-	-	M	-
1.4.	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	**2,7**	-	M	M	-	-	-	-	-
2	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**111**	**75,5**	L	M	H	M	M	M	M	M
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	33	**29,7**	-	-	M	-	M	-	-	-

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs							
				1	2	3	4	5	6	7	8
	và khối ngành										
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	43	**38,7**	-	-	M	M	M	M	-	-
2.3.	Kiến thức bổ trợ	29	**26,1**	L	M	H	M	M	H	M	M
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	**5,4**	L	M	H	M	M	M	-	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57	1130045	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45					90		Ngoại ngữ	BB Chung
4	1010479	Thống kê toán học	2	30					60		Toán - Thống kê	BB Chung
5	2020626	Hóa học đất	2	24	6				60		KHTN	BB Chung
6	2020627	Khoa học Trái Đất	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
7	1050240	Tin học sơ sở	3	30			30		75		CNTT	BB Chung
Tổng số:			**17**									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**17**									
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1090166	Tiếng Anh 2	4	60					120	1090061	Ngoại ngữ	BB Chung
3	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		48		KHXT&NV	BB Chung
4	2020628	Bản đồ đại cương	2	25	5				60		KHTN	BB Chung
5	2020636	Trắc địa cơ sở	3	30			30		75		KHTN	BB Chung
6	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
7	2020549	Địa lý Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
Các học phần tự chọn: Chọn 2/4 tín chỉ			**2**									
8	2020629	Địa lý văn hóa Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	TC chung
9	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên	2	25		10			55		KHTN	TC chung
10	1130370	Quản lý tổ chức hành chính nhà nước	2	25		10			55		GDCT - Luật - QLNN	TC chung
Tổng số:			**19**									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**15**									
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	2020728	Cơ sở viễn thám	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
3	2020729	Hệ thống thông tin địa lý	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
4	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	40		10			85		KHTN	BB Chung
5	2020124	Bản đồ địa chính	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
6	2020734	Phương pháp xử lý số liệu đo đạc	2	20	10				60		KHTN	BB chung
7	2020735	Khảo sát, đo đạc địa hình	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
Các học phần tự chọn: Chọn 2/6 tín chỉ			**2**									
8	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	25		10			55		KHTN	TC chung
9	2020731	Quy hoạch cảnh quan	2	25		10			55		KHTN	TC chung
10	2020733	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	25		10			55		KHTN	TC chung
Tổng số:			**17**									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			14									
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	2020553	Đánh giá tác động môi trường	2	20	5	10			55	2020733	KHTN	BB Chung
3	2020730	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2	20		10	10		50		KHTN	BB Chung
4	2020128	Đánh giá đất	2	20			20		50		KHTN	BB Chung
5	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30					60		KHTN	BB Chung
6	2020748	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ	2	21			18		51	2020124	KHTN	BB chung
7	2020749	Thực hành viễn thám và GIS ứng dụng	2	0			60		30	2020728	KHTN	BB Chung
Các học phần tự chọn: Chọn 4/12 tín chỉ			**4**									
8	2020732	Quản lý đất đai trong bối cảnh biến	2	25		10			55		KHTN	TC chung

TT	Mã học	Tên học phần	Số	Giờ trên lớp			TN	Khác	Giờ	Mã HP	Khoa quản lý	Ghi chú
		đổi khí hậu										
9	2020740	Quản lý sàn giao dịch và môi giới bất động sản	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
10	2020741	Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản	2							1080199	KHTN	TC chung
11	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	2	20			20		50	1050240	KHTN	TC chung
12	2020752	Ứng dụng GIS trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị	2	20			20		50	2020729	KHTN	TC chung
13	1080215	Trắc địa công trình	2	30					60		KHTN	TC chung
Tổng số:			**18**									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**14**									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130046	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1150422	Khởi nghiệp	2	25		10			55		TCNH&QTKD	BB Chung
3	2020455	Pháp luật đất đai	3	35		10			75	1080199	KHTN	BB Chung
4	2020738	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
5	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	3	40		10			85	1080199	KHTN	BB Chung
6	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	2	25			10		55	2020124	KHTN	BB chung
Các học phần tự chọn: Chọn 4/6 tín chỉ			**4**									
7	2020742	Dịch vụ công về đất đai	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
8	2020743	Điều tra cơ bản về đất đai	2	25			10		55	1080199	KHTN	TC chung
9	2020754	Chuyển đổi số trong quản lý đất đai	2	25		10			55		KHTN	TC chung
10	2020755	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	25			10		55		KHTN	TC chung
Tổng số:			**18**									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**15**									
1	1080193	Thực hành đo đạc	2	0			60		30		KHTN	BB chung

TT	Mã học	Tên học phần	Số	Giờ trên lớp			TN	Khác	Giờ	Mã HP	Khoa quản lý	Ghi chú
		địa chính										
2	2020737	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
3	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	2	25		10			55	2020738	KHTN	BB Chung
4	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB Chung
5	2020750	Kỹ năng tư duy phản biện và làm việc nhóm	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
6	2020751	Ứng dụng công nghệ UAV trong thành lập bản đồ chuyên đề	2	21			18		51	2020124	KHTN	BB Chung
7	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	2	20			20		50	1080199	KHTN	BB chung
8	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	1					x			KHTN	BB chung
Các học phần tự chọn: Chọn 2/6 tín chỉ			**2**									
9	2020744	Quản lý địa giới đơn vị hành chính	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
10	2020745	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	2	25		10			55	2020128	KHTN	TC chung
11	1080216	Hệ thống nông nghiệp và thủy nông	2	25		10			55	2020128	KHTN	TC chung
Tổng số:			**17**									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**14**									
1	2020736	Đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất	3	30		10	20		75	2020552 2020135	KHTN	BB Chung
2	2020739	Thực hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	2				60		30	2020552	KHTN	BB Chung
3	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	2	25		10			55	2020738	KHTN	BB Chung
4	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB Chung
5	2020127	Thị trường bất động sản	2	25		10			55	1080202	KHTN	BB Chung
6	2020133	Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	2	0			60		30	2020737	KHTN	BB Chung
7	2020756	Thực tập chuyên đề 2: Quản lý nhà nước về đất đai	1					x			KHTN	BB Chung
Các học phần tự chọn: Chọn 4/12 tín chỉ			**4**									

TT	Mã học	Tên học phần	Số	Giờ trên lớp			TN	Khác	Giờ	Mã HP	Khoa quản lý	Ghi chú
8	2020746	Thanh tra đất đai	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
9	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2	25		10			55	1080194	KHTN	TC chung
10	2020747	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	2	20		10	10		50	2020552	KHTN	TC chung
11	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	2	25			10		55	2020150	KHTN	TC chung
12	1050437	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	21			18		51		CNTT	TC chung
13	2020753	Ứng dụng viễn thám trong nông nghiệp	2	20			20		50	2020728	KHTN	TC chung
Tổng số:			**18**									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,KL ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			**11**									
1	2020155	Thực tập tốt nghiệp	5					x			KHTN	BB Chung
2	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	6								KHTN	BB Chung
Học phần thay thế KLTN												
3	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	3	40		10			85		KHTN	TC Bắt buộc
4	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	3	40			10		85		KHTN	TC Bắt buộc

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1	1130049	Pháp luật đại cương					L			L
2	1090061	Tiếng Anh 1				L	L			
3	1130299	Triết học Mác - Lênin							L	L
4	2020626	Hóa học đất	L	L						
5	2020627	Khoa học Trái Đất	L	L						
6	1050240	Tin học sơ sở		L					L	
7	1010479	Toán thống kê	L				L			
8	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		L						L
9	2030003	Kỹ năng giao tiếp				L			L	
10	1090166	Tiếng Anh 2				L	M			
11	2020628	Bản đồ đại cương				L			L	
12	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	L	L	L					
13	2020549	Địa lý Việt Nam				L			L	
14	2020636	Trắc địa cơ sở		L			L			
15	1130370	Quản lý tổ chức hành chính nhà nước	M			L				
16	2020629	Địa lý văn hóa Việt Nam	M			L				
17	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên	M			L				
18	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học			L			L		
19	2020728	Cơ sở viễn thám		L					M	
20	2020729	Hệ thống thông tin địa lý	L			M				
21	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai							M	L
22	2020124	Bản đồ địa chính		M	L					M
23	2020734	Phương pháp xử lý số liệu đo đạc	L					L		
24	2020735	Khảo sát, đo đạc địa hình		M			L			M
25	2020731	Quy hoạch cảnh quan	L		L					
26	2020733	Quản lý tài nguyên và môi trường	L		L					
27	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	M		L					
28	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M		L					
29	2020553	Đánh giá tác động môi trường		M			L			
30	2020730	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường			M		L			
31	2020128	Đánh giá đất	M						M	
32	2020748	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ				M			M	
33	2020749	Thực hành viễn thám và GIS ứng dụng			L			L		
34	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành		M		M				
35	2020732	Quản lý đất đai trong bối cảnh biến đổi khí hậu	M	L		M				
36	2020740	Quản lý sàn giao dịch và môi giới bất động sản	*M*	*M*				*L*		
37	2020741	Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản	*M*	*M*				*L*		
38	1080215	Trắc địa công trình	*M*	*M*				*L*		
39	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai		M				M		
40	2020752	Ứng dụng GIS trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị		M				M		
41	1150422	Khởi nghiệp	M	L						
42	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	L						
43	2020455	Pháp luật đất đai					M	M		
44	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai							L	L
45	2020738	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất		H	M			L		L
46	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	H				M	M		
47	2020742	Dịch vụ công về đất đai	H		M			M		
48	2020743	Điều tra cơ bản về đất đai			M	M		L		
49	2020754	Chuyển đổi số trong quản lý đất đai					M	M		
50	2020755	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường					M	M		

STT	Mã HP	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
51	2020737	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	*H*				*M*			
52	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	*H*				*M*			
53	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	*H*				*M*			
54	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai				M		M		M
55	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai			M		H	H		
56	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính		M						M
57	2020751	Ứng dụng công nghệ UAV trong thành lập bản đồ chuyên đề		H			M	H		
58	2020750	Kỹ năng tư duy phản biện và làm việc nhóm				H	H			
59	2020744	Quản lý địa giới đơn vị hành chính			H	M	H			M
60	2020745	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	H						M	H
61	1080216	Hệ thống nông nghiệp và thủy nông		H				H	M	
62	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				H	H			M
63	2020736	Đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất				H	H			M
64	2020127	Thị trường bất động sản				H	H		M	M
65	2020739	Thực hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				H			H	M
66	2020133	Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	M		M		H			
67	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng				H		H	H	
68	2020756	Thực tập chuyên đề 2: Quản lý nhà nước về đất đai		H	H	H				H
69	2020746	Thanh tra đất đai			H			H	H	
70	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất			H		H			
71	2020747	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	H		H				H	H
72	1050437	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường		H	H			H		
73	2020753	Ứng dụng Viễn thám trong nông nghiệp		H	H			H		
74	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường		H	H			H		
75	2020155	Thực tập tốt nghiệp		H	H				H	H
76	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	H	H		H	H		H	H
77	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp				H	H			H
78	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	H	H					H	

1.7. Phương pháp đánh giá

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	**Quá trình học tập**	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học, 20% thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	40%
		Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân. -Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá *Seminar hoặc theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. -Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức và kỹ năng truyền đạt.	

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
2	**Thi kết thúc học phần**	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/seminar/… - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt.	60%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đồ án môn học

40% điểm quá trình ; 60% điểm thể hiện đồ án

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Trường Đại học Quy Nhơn

**** Phương pháp đánh giá***

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	**Chuẩn đầu ra (PLOs)**							
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
I. Đánh giá tiến trình								
1. Đánh giá chuyên cần								
2. Đánh giá bài tập		x	x	x	x	x		
3. Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết								
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x		
5. Kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x	x		x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp		x	x	x	x	x		x
7. Báo cáo	x	x	x	x	x	x		x
8. Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x		x
9. Đánh giá làm việc nhóm		x	x	x	x	x		x

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phan Thanh Hải	TS. Lê Xuân Vinh	TS. Đinh Anh Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

PHỤ LỤC